

CÔNG THON - TIN ĐIỆN - TỪ CHỨC - PHỤ	
ĐẾN	Số: 5
	Ngày: 26/12

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành quy định giá các loại đất năm 2014
trên địa bàn thành phố Đà Lạt - tỉnh Lâm Đồng**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất; Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 7 năm 2007 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất; Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13 tháng 8 năm 2009 của Chính phủ về việc Quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 02/2010/TTLT-BTNMT-BTC ngày 08 tháng 01 năm 2010 của Bộ Tài nguyên và Môi trường - Bộ Tài chính hướng dẫn xây dựng, thẩm định và ban hành bảng giá đất, điều chỉnh bảng giá đất thuộc thẩm quyền Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Thực hiện Nghị quyết số 91/NQ-HĐND ngày 05 tháng 12 năm 2013 của Hội Đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua Bảng giá đất năm 2014 trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng;

Xét đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Lâm Đồng tại Tờ trình số 950/TTr-STNMT ngày 18 tháng 12 năm 2013,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1.

1. Ban hành kèm theo Quyết định này bảng giá các loại đất năm 2014 trên địa bàn thành phố Đà Lạt, để:

a) Tính thuế đối với việc sử dụng đất và chuyển quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật;

b) Tính tiền sử dụng đất, tiền thuê đất khi giao đất, cho thuê đất không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất cho các trường hợp quy định tại Điều 34, Điều 35 Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

c) Tính giá trị quyền sử dụng đất khi giao đất không thu tiền sử dụng đất cho các tổ chức, cá nhân trong các trường hợp quy định tại Điều 33 Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

d) Xác định giá trị quyền sử dụng đất để tính vào giá trị tài sản của doanh nghiệp nhà nước khi doanh nghiệp cổ phần hóa, lựa chọn hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất theo quy định tại Khoản 3 Điều 59 Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

e) Tính giá trị quyền sử dụng đất để thu lệ phí trước bạ theo quy định của pháp luật;

f) Tính giá trị quyền sử dụng đất để bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng và phát triển kinh tế quy định tại Điều 39 và Điều 40 Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

g) Tính tiền bồi thường đối với người có hành vi vi phạm pháp luật về đất đai mà gây thiệt hại cho Nhà nước theo quy định của pháp luật.

2. Trường hợp Nhà nước giao đất, cho thuê đất theo hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất thì mức giá trúng đấu giá quyền sử dụng đất hoặc trúng đấu thầu dự án có sử dụng đất không thấp hơn mức giá theo quy định tại Quyết định này. Trong trường hợp thừa đất (lô đất) đưa ra đấu giá nằm ở vị trí được điều chỉnh giá theo các hệ số, tỷ lệ theo quy định, thì mức giá trúng đấu giá quyền sử dụng đất hoặc trúng đấu thầu dự án có sử dụng đất sau khi đấu giá thừa đất (lô đất) đó không thấp hơn mức giá đã được điều chỉnh theo các hệ số, tỷ lệ quy định nêu trên.

3. Bảng giá các loại đất ban hành kèm theo Quyết định này không áp dụng đối với trường hợp người có quyền sử dụng đất thỏa thuận về giá đất khi thực hiện các quyền chuyển nhượng, cho thuê lại quyền sử dụng đất; góp vốn bằng quyền sử dụng đất.

Điều 2.

1. Ủy ban nhân dân thành phố Đà Lạt có trách nhiệm xây dựng phương án điều chỉnh giá các loại đất trên địa bàn thành phố Đà Lạt trong các trường hợp sau:

a) Khi cấp có thẩm quyền điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; thay đổi mục đích sử dụng đất, loại đô thị, loại đường phố và vị trí đất làm cho giá đất tại đó biến động;

b) Khi Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất, cho thuê đất, phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất và trường hợp doanh nghiệp nhà nước tiến hành cổ phần hóa lựa chọn hình thức giao đất mà giá đất do Ủy ban nhân dân tỉnh quy định tại thời điểm giao đất, cho thuê đất, thời điểm quyết định thu hồi đất, thời điểm tính giá đất vào giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa chưa sát với giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất thực tế trên thị trường trong điều kiện bình thường.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì cùng với Sở Tài chính, Sở Xây dựng và Cục Thuế thẩm định phương án điều chỉnh, bổ sung giá các loại đất nêu tại Điểm a Khoản 1 Điều này, trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét phê duyệt theo quy định.

3. Sở Tài chính chủ trì cùng với Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Xây dựng và Cục Thuế thẩm định phương án điều chỉnh giá các loại đất nêu tại Điểm b Khoản 1 Điều này, trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét phê duyệt theo quy định.

Điều 3.

1. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 và thay thế các quyết định: Quyết định số 48/2012/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng về việc quy định giá các loại đất năm 2013 trên địa bàn thành phố Đà Lạt - tỉnh Lâm Đồng và Quyết định số 37/2013/QĐ-UBND ngày 20 tháng 8 năm 2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng về việc bổ sung bảng giá các loại đất năm 2013 ban hành kèm theo Quyết định số 48/2012/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

2. Đối với các trường hợp đã có quyết định phê duyệt giá đất để thực hiện nghĩa vụ tài chính, sau ngày Quyết định này có hiệu lực nếu chưa thực hiện nghĩa vụ tài chính theo quy định thì xử lý như sau:

a) Trường hợp vẫn còn trong thời gian nộp tiền theo thông báo của cơ quan thuế: Tiếp tục thực hiện nghĩa vụ tài chính theo số đã phê duyệt và không phải nộp phạt chậm nộp.

b) Trường hợp quá thời gian nộp tiền theo thông báo của cơ quan thuế: Tiếp tục nộp tiền theo quyết định đã được phê duyệt và phải nộp một khoản tiền phạt chậm nộp theo quy định của pháp luật.

3. Đối với trường hợp trúng đấu giá thông qua đấu giá quyền sử dụng đất, sau ngày Quyết định này có hiệu lực mà chưa nộp tiền sử dụng đất theo Quy chế đấu giá được phê duyệt, Chủ tịch Hội đồng đấu giá có trách nhiệm lập thủ tục hủy kết quả đấu giá và xây dựng lại giá đấu giá theo giá đất quy định tại Quyết định này.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Xây dựng; Cục trưởng Cục thuế; Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Đà Lạt; Thủ trưởng các tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Website Chính phủ;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Tư pháp (Cục kiểm tra văn bản);
- TT Tỉnh ủy, TTHĐND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH đơn vị tỉnh Lâm Đồng;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Đài PTTH và Báo Lâm Đồng;
- Như điều 4;
- LĐ và CV VP UBND tỉnh;
- TT Công báo tỉnh; TT tin học;
- Lưu: VT, TC.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Xuân Tiến

**BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2014
TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ ĐÀ LẠT**

*(Đính kèm Quyết định số: 57/2013/QĐ-UBND, ngày 20 tháng 12 năm 2013
của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng)*

I. ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ

Đơn vị tính: nghìn đồng/m²

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Loại đường phố	Đơn giá
		Từ	Đến		
I	Phường 1				
1	Ánh Sáng	Lê Đại Hành	Nguyễn Văn Cừ	4	3.780
	Ánh Sáng	Nhánh phía trong		4	2.457
2	Ba tháng Hai	Khu Hoà Bình	Ngã ba Nguyễn Văn Cừ (nhà số 145 (số cũ 69), nhà 154(số cũ 114))	1	12.096
3	Hải Thượng	Đường 3 tháng 2	Tô Ngọc Vân	1	8.316
4	Khu Hòa Bình	Trộn đường kể cả khu vực bến xe nội thành		1	18.144
5	Lê Đại Hành	Trần Quốc Toàn	Khu Hòa Bình	1	12.096
6	Lê Thị Hồng Gấm	Trộn đường		1	7.560
7	Lý Tự Trọng	Trộn Đường		2	3.571
8	Nam Kỳ Khởi Nghĩa	Trộn đường		1	9.072
9	Nguyễn Biểu	Nhánh hẻm 3 tháng 2 xuống		4	1.686
	Nguyễn Biểu	Nhánh hẻm Trương Công Định xuống		4	1.966

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Loại đường phố	Đơn giá
		Từ	Đến		
10	Nguyễn Chí Thanh	Khu Hòa Bình	Hết Khách sạn Ngọc Lan, Đình Anh Sáng	1	12.096
	Nguyễn Chí Thanh	Giáp Khách sạn Ngọc Lan, Đình Ánh Sáng	Nguyễn Văn Cừ	1	9.072
11	Trần Quốc Toàn (Nguyễn Thái Học cũ)	Trộn đường		1	12.096
12	Nguyễn Thị Minh Khai	Trộn đường		1	16.632
13	Nguyễn Văn Cừ	Trộn đường		1	9.450
14	Nguyễn Văn Trỗi	Đầu đường (Khu Hòa Bình)	Đường Lên nhà thờ Tin Lành & Hết khách sạn Á Đông	1	8.820
15	Phan Bội Châu	Đầu đường	Lê Thị Hồng Gấm (KS Việt Hà + Vũ Tuấn)	1	9.450
	Phan Bội Châu	Đoạn còn lại		1	6.615
16	Phan Như Thạch	Nam Kỳ Khởi Nghĩa	Ngã ba Thủ Khoa Huân	2	7.371
17	Phan Đình Phùng	Đường Ba Tháng Hai	Ngã ba Trương Công Định, nhà số 80	1	10.605
18	Tản Đà	Trộn đường		1	6.027
19	Tăng Bạt Hổ				
	Tăng Bạt Hổ (Đường chính)	Khu Hòa Bình	Nhà số 5 (số cũ 1), nhà số 14 (số cũ 18) Tăng Bạt Hổ	1	12.789
	Tăng Bạt Hổ (Đường chính)	Đoạn còn lại		1	9.135
	Tăng Bạt Hổ (Đường nhánh1)	Trộn nhánh tính từ nhà 12 Trương Công Định		1	10.962
	Tăng Bạt Hổ (Đường nhánh2)	Trộn nhánh tính từ nhà 30 Trương Công Định		1	9.135

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Loại đường phố	Đơn giá
		Từ	Đến		
20	Thủ Khoa Huân	Trộn đường		2	6.364
21	Tô Ngọc Vân	Cầu Hải Thượng	Cầu Tân Đà	2	3.872
	Tô Ngọc Vân	Cầu Tân Đà	Hết nhà 142 Tô Ngọc Vân (cũ là hết phía sau nhà 143 Phan Đình Phùng)	2	2.981
22	Trương Công Định	Từ đầu đường	Nhánh 2 Tầng Bạt Hồ (nhà số 30)	1	12.285
	Trương Công Định	Nhánh 2 Tầng Bạt Hồ	Cuối đường	1	9.450
II	Phường 2				
1	An Dương Vương	Đầu đường Phan Đình Phùng	Vào sâu 500 mét (nhà số 60 (số cũ 16), nhà số 51 (số cũ 33))	2	3.549
	An Dương Vương	Đoạn còn lại		2	2.625
2	Bùi Thị Xuân	Trần Quốc Toản (Nguyễn Thái Học cũ)	Hết nhà 226A (số cũ 50) - Ngã ba Thông Thiên Học	1	7.258
	Bùi Thị Xuân	Đoạn còn lại		1	7.560
3	Cổ Loa	Trộn đường		3	1.575
4	Đinh Tiên Hoàng	Trộn đường		1	7.258
5	Lý Tự Trọng	Trộn đường		2	3.571
6	Mai Hoa Thôn	Trộn đường		4	2.177
7	Nguyễn Công Trứ	Nhà số 47 (số cũ 3G) Nguyễn Công Trứ	Ngã ba Lý Nam Đế	2	7.719
	Nguyễn Công Trứ	Ngã ba Lý Nam Đế	Xô Viết Nghệ Tĩnh	2	5.403
8	Nguyễn Lương Bằng	Phan Đình Phùng	An Dương Vương	2	3.780

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Loại đường phố	Đơn giá
		Từ	Đến		
9	Nguyễn Thị Nghĩa	Bùi Thị Xuân (Lado bia cũ)	Hết lô I1 (đất bà Phạm Thị Nhứt) khu quy hoạch Công viên Văn hóa và đô thị	3	3.931
	Nguyễn Thị Nghĩa	Đoạn còn lại			3.024
10	Nguyễn Văn Trỗi	Đầu đường (Khu Hòa Bình)	Đường Lên nhà thờ Tin Lành & Hết khách sạn Á Đông	1	8.820
	Nguyễn Văn Trỗi	Đoạn còn lại		1	5.901
11	Phan Đình Phùng	Ngã ba Trương Công Định, nhà số 80	Hết nhà 271, nhà 210	1	10.605
	Phan Đình Phùng	Giáp nhà 271, nhà 210	La Sơn Phu Tử	1	7.613
12	Thông Thiên Học	Bùi Thị Xuân	Hết cổng Tỉnh Đội (Nhà số 9, Nhà số 36 (số cũ 2), đường nhánh))	2	5.292
	Thông Thiên Học	Đoạn còn lại		2	2.772
	Hẻm Tập thể bưu điện	Giáp đường Bùi Thị Xuân, Thông Thiên Học (Thửa 37)	Thửa 39		4.234
13	Tô Ngọc Vân	Hết nhà 142 Tô Ngọc Vân (cũ là giáp phía sau nhà 143 Phan Đình Phùng)	Cuối đường	3	2.384
14	Võ Thị Sáu	Trộn đường		3	2.856
15	Xô Viết Nghệ Tĩnh	Phan Đình Phùng	Ngã ba Xô Viết Nghệ Tĩnh-Nguyễn Công Trứ	1	4.253
16	Khu quy hoạch: Phan Đình Phùng - Nguyễn Văn Trỗi				6.363
17	Khu quy hoạch: Phan Đình Phùng - Nguyễn Công Trứ	Đường quy hoạch có lộ giới 10m			4.644

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Loại đường phố	Đơn giá
		Từ	Đến		
		Đường quy hoạch có lộ giới 6m			3.715
18	Khu quy hoạch: Công viên Văn hóa và Đô thị	Đường nội bộ quy hoạch			3.931
19	Khu quy hoạch: Phan Đình Phùng- Hai Bà Trưng	Đường quy hoạch có lộ giới 10m			5.480
		Đường quy hoạch có lộ giới 6m (mặt đường 4m)			5.025
		Đường quy hoạch có lộ giới 5m (mặt đường 3m)			4.384
		Đường quy hoạch có lộ giới 3m (mặt đường 3m)			3.288
III	Phường 3				
1	An Bình	Trộn đường		3	1.430
2	Ba Tháng Tư	Trộn đường		1	7.308
3	Bà Triệu	Trộn đường		1	6.615
4	Chu Văn An	Trộn đường		2	4.536
5	Đặng Thái Thân	Trộn đường		2	2.612
6	Đèo Prenn	Từ ngã ba đường Ba tháng Tư - Đồng Đa	Ngã ba Mimosa - Prenn	2	756
	Đèo Prenn	Ngã ba Mimosa - Prenn	Cầu Prenn	2	1.512
7	Đồng Đa	Đầu đường Ba tháng Tư đi vào	Hết dải phát sóng (nhà số 82, nhà số 10)	3	3.087
	Đồng Đa	Đầu đường Ba tháng Tư đi vào	Ga cáp treo	3	3.087
	Đồng Đa	Đoạn còn lại		3	2.326
8	Hà Huy Tập	Trần Phú	Tu viện Đa Minh, nhà khách số 5 Khách sạn Thành An	1	5.292

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Loại đường phố	Đơn giá
		Từ	Đến		
	Hà Huy Tập	Đoạn còn lại		2	2.326
9	Hồ Tùng Mậu	Trộn đường		1	6.615
	Hẻm 1 Hồ Tùng Mậu (sau lưng bưu điện)	Hồ Tùng Mậu	Cơm Niêu Như Ngọc		5.292
	Hẻm 31 Hồ Tùng Mậu (Giáp công viên Xuân Hương)	Hồ Tùng Mậu	Cà phê Nhật Nguyên		5.954
10	Lê Đại Hành	Trần Quốc Toản	Trần Phú	1	10.206
	Hẻm Lê Đại Hành (thung lũng Kim Khuê)	Lê Đại Hành	Nhà số 47C Hồ Tùng Mậu (thửa 30, tờ 6)		8.165
11	Lương Thế Vinh	Hà Huy Tập	Trường Lê Quý Đôn	3	3.024
12	Nhà Chung	Trần Phú	UBND Phường 3, nhà số 23	1	5.486
	Nhà Chung	Đoạn còn lại		3	2.741
13	Phạm Ngũ Lão	Trộn đường		1	8.065
14	Tô Hiến Thành	Trộn đường		3	2.811
15	Đường nội bộ khu E khu quy hoạch Tô Hiến Thành				2.249
16	Trần Hưng Đạo	Trần Phú	Đài PTTH Lâm Đồng	1	8.222
	Nhánh số 02 Trần Hưng Đạo	Sở Kế Hoạch và Đầu Tư	Cuối đường	3	4.070
17	Trần Phú	Trần Hưng Đạo	Hết Công ty cổ phần địa ốc Đà Lạt	1	9.135
	Hẻm 21 Trần Phú (giáp công ty CP Địa Ốc Đà Lạt)	Trần phú	Thửa 29 tờ số 8		7.308
18	Trần Quốc Toản	Trộn đường		1	7.308
19	Trần Thánh Tông	Trộn đường		2	1.370
20	Trúc Lâm Yên Tử	Trộn đường		4	1.116
21	Khu du lịch hồ Tuyền Lâm				

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Loại đường phố	Đơn giá
		Từ	Đến		
	Nhánh trái	Trúc Lâm Yên Tử	Dự án Đá Tiên- Cty CP Phương Nam	2	1.200
IV	Phường 4				
1	An Sơn	Trộn đường		4	983
	Đường nhánh An Sơn	Ngã ba đường An Sơn	Vào khoảng 300 m (hết thửa số 383 và 384, TBĐ số 5)	4	737
2	Ba Tháng Hai	Ngã Ba Nguyễn Văn Cừ (đầu đường Lê Quý Đôn)	Hoàng Văn Thụ (hết khách sạn Đà Lạt-Sài Gòn)	1	11.907
3	Bà Triệu	Trộn đường		1	6.615
4	Đào Duy Từ	Trần Phú	Hết nhà số 28 và 1/3	3	3.960
	Đào Duy Từ	Giáp nhà số 28 và 1/3	Cầu nhỏ	4	1.980
5	Đoàn Thị Điểm	Trộn đường		2	5.530
6	Đồng Tâm	Trộn đường		3	2.035
7	Hoàng Văn Thụ	Đường 3 tháng 2	Huyền Trân Công Chúa	1	5.292
	Hẻm 04 Hoàng Văn Thụ (sau lưng khách sạn Sài Gòn)	Thửa 194	Thửa 182 tờ bản đồ số 16		4.234
8	Huyền Trân Công Chúa	Hoàng Văn Thụ	Hết trường Dân Tộc Nội trú (đầu đường Đa minh), nhà số 17	2	2.994
	Huyền Trân Công Chúa	Đoạn còn lại		3	1.918
9	Huỳnh Thúc Kháng	Trộn đường		2	3.854
10	Lê Hồng Phong	Trộn đường		1	5.670

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Loại đường phố	Đơn giá
		Từ	Đến		
11	Mạc Đình Chi	Đường 3 tháng 2	Vào 200 mét, hết nhà số 25, nhà số 10	3	2.570
	Mạc Đình Chi	Đoạn còn lại		3	2.117
12	Khu quy hoạch Mạc Đình Chi	Đường quy hoạch có lộ giới 12m		3	3.084
		Đường quy hoạch có lộ giới 8m			2.467
13	Ngô Thì Nhậm	Trộn đường		4	907
14	Ngô Thì Sỹ	Đầu đường	Tới đất nhà 27E/1 (nhà ông Hoàng Trọng Huân)	4	1.210
	Ngô Thì Sỹ	Đoạn còn lại		4	907
15	Nguyễn Trung Trực	Trộn đường		3	1.840
16	Nguyễn Viết Xuân	Trộn đường		2	3.402
17	Pasteur	Trộn đường		2	5.103
18	Quanh Trường Cao Đăng Nghè	Trộn đường		2	3.991
19	Quanh Hồ Hạt Đậu	Trần Phú	Trần Lê		8.820
20	Quanh khu Hành Chính tập trung	Trần Phú	Ngã ba khu quy hoạch Bà Triệu		7.056
	Quanh khu Hành Chính tập trung	Ngã ba khu quy hoạch Bà Triệu	Đoàn Thị Điểm		5.530
21	Thiện Mỹ	Trộn đường		3	1.285
22	Thiện Ý	Trộn đường		3	1.285
23	Trần Lê	Trộn đường		1	8.820
24	Trần Phú	Giáp Công ty cổ phần Địa Ốc Đà Lạt	Ngã 4 vòng xoay Hoàng Văn Thụ-Trần Lê	1	8.820

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Loại đường phố	Đơn giá
		Từ	Đến		
	Hẻm 25 Trần Phú (giáp trường CD Kinh Tế Lâm Đồng)	Trần Phú (Thửa 110)	Cổng sau khách sạn Sami		7.056
25	Trần Thánh Tông	Thửa 32, TBD 31, phường 3	Thiền Viện Trúc Lâm (Đầu Thửa 8, TBD 12, phường 4 và Thửa 53, TBD 31, phường 3)	2	1.370
26	Triệu Việt Vương	Lê Hồng Phong	Dinh III, Nhà số 8, nhà số 3	2	4.253
	Triệu Việt Vương	Dinh III, nhà số 8, nhà số 3	Ngã ba Nguyễn Trung Trực (cây xăng Triệu Việt Vương)	2	3.444
	Triệu Việt Vương	Đoạn còn lại		2	2.286
27	Khu du lịch hồ Tuyền Lâm				
	Đường chính nhánh phải (đoạn đường đã được trải nhựa)	Trần Thánh Tông, thửa 32-tờ bản đồ 31	Công ty CP Sao Đà Lạt	2	1.200
28	Khu quy hoạch dân cư An Sơn	Đường quy hoạch có lộ giới 16 m			983
		Đường quy hoạch có lộ giới 10 m			786
		Đường quy hoạch có lộ giới 5 m			589
29	Đường khu quy hoạch: C5 Nguyễn Trung Trực				1.472
30	Đường nội bộ khu quy hoạch Bà Triệu				4.631
V	Phường 5				
1	An Tôn	Trộn đường		4	907
2	Cam Ly	Ngã 3 Tà Nung (ĐT 725)	Cầu Cam Ly	2	1.285

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Loại đường phố	Đơn giá
		Từ	Đến		
3	Dã Tượng	Trộn đường		4	1.227
4	Gio An	Trộn đường		3	1.530
5	Đa Minh	Trộn đường		3	979
6	Đường vào Tà Nung	Ngã ba Tà Nung	Ngã ba đường vào Ban quản lý rừng Tà Nung	3	776
	Đường vào Tà Nung	Ngã ba đường vào Ban quản lý rừng Tà Nung	Cuối đèo Tà Nung	3	400
7	Hàn Thuyên	Trộn đường		3	1.132
8	Hải Thượng	Đầu Ba tháng Hai	Tô Ngọc Vân	1	8.316
	Hải Thượng	Đoạn còn lại		1	4.935
9	Hoàng Diệu	Hải Thượng	Yagout	1	4.085
	Hoàng Diệu	Yagout	Ngã ba Ma Trang Sơn	1	2.205
	Hoàng Diệu	Ngã ba Ma Trang Sơn	Lê Lai	2	1.361
10	Hoàng Văn Thụ	Huyện Trần Công Chúa	Hết thác Cam Ly, nhà số 58, nhà số 02	1	3.276
	Hoàng Văn Thụ	Giáp thác Cam Ly, nhà số 58, nhà số 02	Đến hết Ngã ba Tà Nung	1	1.817
11	Huyện Trần Công Chúa	Hoàng Văn Thụ	Hết Trường Dân Tộc Nội trú (đầu đường Đa Minh), nhà số 17	2	2.994
	Huyện Trần Công Chúa	Đoạn còn lại		3	1.918
12	Lê Lai	Trộn đường		4	1.361
13	Lê Quý Đôn	Trộn đường		2	4.311
14	Lê Thánh Tôn	Đầu đường	Dã Tượng	3	1.281
15	Ma Trang Sơn	Trộn đường		3	907

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Loại đường phố	Đơn giá
		Từ	Đến		
16	Mẫu Tâm	Trộn đường		4	1.210
17	Ngô Huy Diễn	Trộn đường		4	1.512
18	Nguyễn Khuyến	Trộn đường		4	1.245
19	Nguyễn Đình Quân	Trộn đường		3	1.058
20	Nguyễn Thị Định	Trộn đường		3	2.874
21	Nguyễn Thượng Hiền	Trộn đường		3	1.210
22	Thánh Tâm	Trộn đường		3	726
23	Tô Ngọc Vân	Cầu Lê Quý Đôn	Cầu Hải Thượng	2	2.484
24	Trần Bình Trọng	Đầu đường	Ngã ba Hàn Thuyên	3	1.814
	Trần Bình Trọng	Ngã ba Hàn Thuyên (Đoạn còn lại)	Lê Lai	3	1.512
25	Trần Nhật Duật	Trộn đường		2	1.701
26	Trần Văn Côi	Trộn đường		3	907
27	Y Dinh	Trộn đường		4	1.210
28	Yagout	Trộn đường		3	1.512
29	Yết Kiêu	Trộn đường		3	1.058
30	Khu quy hoạch: Hàn Thuyên	Đường quy hoạch có lộ giới 12m			1.038
		Đường quy hoạch có lộ giới 8m			934
31	Khu quy hoạch: Hoàng Diệu	Đường quy hoạch có lộ giới 12m			2.205
		Đường quy hoạch có lộ giới 8m			1.764
		Đường quy hoạch có lộ giới 6m			1.544
32	Khu quy hoạch Nguyễn Khuyến	Đường quy hoạch có lộ giới 10m (mặt đường 6m)			1.132
		Đường quy hoạch có lộ giới 4m (mặt đường 4m)			792
VI	Phường 6				

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Loại đường phố	Đơn giá
		Từ	Đến		
1	Dã Tượng	Trộn đường		4	1.227
2	Hai Bà Trưng	Hải Thượng	Tản Đà	2	7.875
	Hai Bà Trưng	Tản Đà	La Sơn Phu Tử	2	6.090
	Hai Bà Trưng	Đoạn còn lại		3	3.003
	Hẻm số 3 Hai Bà Trưng	Hai Bà Trưng	Cuối đường		5.906
3	Hải Thượng	Cầu Hải Thượng	Cuối đường	1	4.935
	Hẻm 56 Hải Thượng	Hải Thượng	Cuối đường		3.948
4	Kim Đồng	Trộn đường		2	1.361
5	La Sơn Phu Tử	Trộn đường		3	3.927
6	Lê Thánh Tôn	Đầu đường	Dã Tượng	3	1.281
	Lê Thánh Tôn	Đoạn còn lại (đường cắt)		3	1.134
7	Mai Hắc Đế	Trộn đường		3	2.363
8	Ngô Quyền	Đầu đường	Hết nhà số 43 Ngô Quyền (Phan Đình Giót)	3	2.117
	Ngô Quyền	Giáp nhà số 43 Ngô Quyền (Phan Đình Giót)	Cuối đường	3	1.814
	Đường quanh trường Lam Sơn	Ngô Quyền	Ngô Quyền		1.694
9	Nguyễn An Ninh	Trộn đường		2	1.361
10	Phạm Ngọc Thạch	Hải Thượng	Trung tâm y tế dự phòng	2	4.253
	Phạm Ngọc Thạch	Trung tâm y tế dự phòng	Đầu đường Thi Sách	2	3.024
	Phạm Ngọc Thạch	Đoạn còn lại		2	2.268
11	Phan Đình Giót	Trộn đường		4	1.061

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Loại đường phố	Đơn giá
		Từ	Đến		
12	Tản Đà	Trộn đường		1	6.027
13	Thi Sách	Trộn đường		3	1.890
14	Tô Vĩnh Diện	Trộn đường		2	1.470
15	Yết Kiêu	Trộn đường		3	1.058
16	Khu quy hoạch Bạch Đằng - Ngô Quyền - Phường 6				1.418
VII Phường 7					
1	Ankroet	Trộn đường		2	1.285
	Hẻm Hồ Hồng	Thửa 602 tờ 14	Thửa 65 tờ 19		1.028
2	Bạch Đằng	Trộn đường		2	1.638
3	Cam Ly	Cầu Cam Ly	Ngã ba Ankoret	2	1.285
4	Cao Bá Quát	Trộn đường		3	1.229
5	Cao Thắng	Trộn đường		3	735
6	Châu Văn Liêm	Trộn đường		3	605
	Hẻm Đất Mới 2	Châu Văn Liêm	Cuối đường		
	Từ giáp đường Châu Văn Liêm đến hết nghĩa trang Thánh Mẫu				424
	Từ hết nghĩa trang Thánh Mẫu đến cuối đường				484
7	Công Chúa Ngọc Hân	Trộn đường		2	605
8	Đa Phú	Trộn đường		3	819
9	ĐanKia	Ngã ba Ankoret - Xô Viết Nghệ Tĩnh	Cầu Lạc Dương	3	1.199
	Hẻm 50-51 cũ	Thửa 18 tờ 1	Thửa 194 tờ 1		959
	Hẻm Tây Thuận	Thửa 350 tờ 9	Thửa 226 tờ 9		959
10	Đình Công Tráng	Trộn đường		3	987
11	Đường Thôn Măng Ling	Điểm nối Ankroet	Hết thửa số 36-tờ bản đồ 43B	3	662

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Loại đường phố	Đơn giá
		Từ	Đến		
	Đường Nhánh vòng Thôn Măng Ling	Thửa số 19-tờ bản đồ số 43B	Thửa số 36-tờ bản đồ số 43B	3	662
12	Kim Thạch	Trộn đường		4	680
13	Lê Thị Riêng	Trộn đường		3	1.058
14	Nguyễn Hoàng	Trộn đường		3	756
15	Nguyễn Phi Ý Lan	Trộn đường		3	756
16	Nguyễn Siêu	Xô Viết Nghệ Tĩnh	Ngã ba Bạch Đằng	3	1.470
	Nguyễn Siêu	Ngã ba Bạch Đằng	Cuối đường	3	1.361
17	Tô Hiệu	Trộn đường		3	907
18	Tô Vĩnh Diện	Trộn đường		2	1.470
19	Thánh Mẫu	Xô Viết Nghệ Tĩnh	Ngã ba Châu Văn Liêm	3	1.638
	Thánh Mẫu	Đoạn còn lại		3	1.512
20	Xô Viết Nghệ Tĩnh	Cuối đường (Phan Đình Phùng)	Ngã ba Cao Bá Quát	1	4.253
	Xô Viết Nghệ Tĩnh	Ngã ba Cao Bá Quát	Lê Thị Riêng	1	4.253
	Xô Viết Nghệ Tĩnh	Lê Thị Riêng	Cuối đường	1	3.003
VIII Phường 8					
1	Bùi Thị Xuân	Ngã Ba Thông Thiên Học (nhà 79)	Cuối đường (Ngã 5 Đại học)	1	7.560
2	Cách Mạng Tháng Tám	Trộn đường		3	1.210
3	Cù Chính Lan	Trộn Đường		3	1.134
	Hẻm Cù Chính Lan	Cù Chính Lan (Thửa 532)	Thửa 100		907
4	Lý Nam Đế	Đường Nguyễn Công Trứ	Ngã ba Chùa Linh Giác (đến nhà số 105)	2	2.831

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Loại đường phố	Đơn giá
		Từ	Đến		
	Lý Nam Đế	Đoạn còn lại (từ Nhà số 105)	Phù Đồng Thiên Vương	2	3.024
	Hẻm làng hoa Hà Đông (quanh trường THPT Phù Đồng)	Lý Nam Đế (Thửa 979)	Thửa 1215		2.265
5	Mai Anh Đào	Trộn đường		2	4.095
	Hẻm Mai Anh Đào	Mai Anh Đào (Thửa 266)	Thửa 349		3.276
6	Mai Xuân Thưởng	Trộn đường		3	1.184
7	Ngô Tất Tố	Lò mứt Kiều Giang (Ngã ba Mai Anh Đào)	Nhà số 277 Ngô Tất Tố (Ngã ba Nhà thờ Đa Thiện)	3	976
	Ngô Tất Tố	Đoạn còn lại		4	894
	Hẻm Ngô Tất Tố	Ngô Tất Tố (Thửa 667)	Thửa 578		715
8	Nguyễn Công Trứ	Ngã 5 Đại Học	Ngã ba Lý Nam Đế	2	7.719
	Nguyễn Công Trứ	Đoạn còn lại		2	5.403
9	Nguyễn Hữu Cánh	Trộn đường		4	1.928
10	Nguyên Tử Lực	Trộn đường		2	2.646
	Hẻm Nguyên Tử Lực (Đối diện nhà thờ Thiên Lâm)	Nguyên Tử Lực (Thửa 958)	Thửa 644		2.117
	Hẻm Nguyên Tử Lực (gần viện nghiên cứu Hạt Nhân)	Nguyên Tử Lực (Thửa 858)	Thửa 935		
	Từ 0-300 m				2.117
	Từ trên 300				1.852
	Hẻm Nguyên Tử Lực (thông qua đường Trần Đại Nghĩa)	Nguyên Tử Lực (Thửa 618)	Thửa 630		2.117

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Loại đường phố	Đơn giá
		Từ	Đến		
11	Phù Đồng Thiên Vương	Ngã năm Đại học	Đầu đường Nguyễn Hữu Cánh (cũ là công xí nghiệp may xuất khẩu nhà số 237)	1	8.505
	Phù Đồng Thiên Vương	Đoạn còn lại		2	4.410
	Hẻm Phù Đồng Thiên Vương (vị trí hẻm cách trung tâm Ứng dụng Khoa học Kỹ thuật khoảng 50m)	Phù Đồng Thiên Vương (Thửa 801)	Thửa 465		3.528
	Hẻm Phù Đồng Thiên Vương (vị trí hẻm cách Trung tâm Bảo trợ Xã hội khoảng 60m)	Phù Đồng Thiên Vương (Thửa 931)	Thửa 80		3.528
	Hẻm Phù Đồng Thiên Vương (giáp nhà hàng Tâm Đắc)	Phù Đồng Thiên Vương (thửa 461)	Thửa 440		3.528
12	Tô Hiệu	Trộn đường		3	907
13	Tôn Thất Tùng	Trộn đường		3	1.210
14	Trần Anh Tông	Trộn đường		3	1.814
15	Trần Khánh Dư	Phù Đồng Thiên Vương (Hai đầu đường)	Vào đến nhà 42, đến hết hội trường KP Nghệ Tĩnh	3	3.326
	Trần Khánh Dư	Đoạn còn lại	(Kể cả đoạn nối dài đến Lý Nam Đế)	3	2.268
16	Trần Đại Nghĩa	Trộn đường		4	1.512
17	Trần Nhân Tông	Trộn đường		3	3.326
	Hẻm Trần Nhân Tông (đường vào khu Đồi trà)	Trần Nhân Tông (Thửa 609)	Thửa 561		
	Từ 0-300 m				2.661

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Loại đường phố	Đơn giá
		Từ	Đến		
	Từ trên 300 m				2.328
18	Trần Quang Khải	Trộn đường		3	1.742
19	Vạn Hạnh	Trộn đường		3	3.249
	Hẻm vào chùa Vạn Hạnh	Vạn Hạnh (thửa 54)	Cổng chùa Vạn Hạnh		2.363
	Hẻm Vạn Hạnh 1	Vạn Hạnh (Thửa 271)	Thửa 248		2.363
	Hẻm Vạn Hạnh 2	Vạn Hạnh (Thửa 261)	Thửa 785		2.363
20	Vạn Kiếp	Trộn đường		3	1.996
21	Võ Trường Toàn	Đầu đường	Giáp hồ Trường Đại học Đà Lạt	4	2.138
	Võ Trường Toàn	Đoạn còn lại		4	1.891
	Hẻm Võ Trường Toàn (Miếu đỏ)	Võ Trường Toàn (Thửa 620, 618)	Thửa 829		1.513
22	Vòng Lâm Viên				
	Đoạn còn lại (đường đất)			4	1.210
	Đoạn mặt đường trải đá cấp phối			4	1.361
	Đoạn mặt đường trải nhựa			3	1.512
	Hẻm Vòng Lâm Viên	Vòng Lâm Viên (Thửa 94)	Thửa 316		1.210
23	Xô Viết Nghệ Tĩnh	Ngã ba Nguyễn Công Trứ - Xô Viết Nghệ Tĩnh	Vạn Kiếp	1	4.253
24	Khu quy hoạch: Đồi Công Đoàn - Phường 8				1.928
25	Khu quy hoạch Nguyên Tử Lực - Trần Anh Tông	Đường quy hoạch lộ giới 8m			1.814
		Đường quy hoạch lộ giới 12m			1.995

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Loại đường phố	Đơn giá
		Từ	Đến		
		Đường quy hoạch lộ giới 5m			1.451
26	Đường nội bộ khu quy hoạch Đông Tĩnh				2.117
27	Khu B đại học Đà Lạt	Lý Nam Đế	hết khu quy hoạch đã được đầu tư đường nhựa		2.419
IX	Phường 9				
1	Chi Lăng	Trộn đường		1	4.253
	Hẻm Chi Lăng	Chi Lăng	Cổng Học viện Lục quân		3.402
2	Cô Bắc	Trộn đường		2	2.960
3	Cô Giang	Trộn đường		2	2.960
	Hẻm Cô Giang	Cô Giang	Nhà số 3B/1		2.368
4	Hồ Xuân Hương	Chi Lăng	Đập Hồ Than Thở	2	2.762
	Hồ Xuân Hương	Đoạn còn lại		2	1.575
5	Hùng Vương	Trần Quý Cáp (nhà số 39, nhà số 32)	Chung cư 69 Hùng Vương, nhà số 84	2	5.336
6	Kí Con	Trộn đường		3	2.960
7	Lữ Gia	Nguyễn Đình Chiểu	Ngã ba Kho Sách	3	3.171
	Lữ Gia (nhánh 1)	Ngã ba Xưởng đũa cũ	Vòng quanh đến Ngã ba (vòng xuyên Sài Gòn Síp)	3	1.271
	Lữ Gia (nhánh 2)	Ngã ba Kho Sách	Hết đường	3	1.271
8	Lý Thường Kiệt	Trộn đường		2	1.575
9	Mê Linh	Trộn đường		3	1.701
	Mê Linh (Đường nhánh)	Trộn đường nhánh Khu X92 và Khu D		3	1.187
	Hẻm Mê Linh (đường đất)	Mê Linh	Lý Thường Kiệt		1.021

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Loại đường phố	Đơn giá
		Từ	Đến		
10	Ngô Văn Sở	Khu Chi Lăng	Nhà Thờ	3	1.769
	Ngô Văn Sở	Đoạn còn lại		3	1.573
11	Nguyễn Du	Trộn đường		3	3.402
12	Nguyễn Đình Chiểu	Trộn đường		3	3.066
	Hẻm Nguyễn Đình Chiểu (đường đất)	Nguyễn Đình Chiểu (nhà số 20A)	Nguyễn Đình Chiểu (chùa Trúc Lâm)		1.840
13	Nguyễn Trãi	Đầu đường YerSin	Ga Đà Lạt	1	3.528
	Nguyễn Trãi	Đoạn còn lại		3	2.825
14	Phan Chu Trinh	Trộn đường		1	4.589
15	Phó Đức Chính	Trộn đường		3	2.960
16	Quang Trung	Trộn đường		1	4.935
17	Sương Nguyệt Anh	Trộn đường		3	3.402
	Hẻm Sương Nguyệt Ánh	Sương Nguyệt Ánh	Cuối đường		2.722
18	Tương Phố	Trộn đường		3	2.960
19	Trần Quý Cáp	Trộn đường		1	4.589
	Hẻm 01 Trần Quý Cáp	Trần Quý Cáp	Cuối đường		3.671
20	Trần Thái Tông	Đầu đường	Khe Suối nhỏ	4	1.210
21	Trạng Trình	Trộn đường		3	1.386
22	Trương Văn Hoàn	Trộn đường		3	1.260
23	Yersin (thống nhất cũ)	Cổng Trường CDSP	Nguyễn Đình Chiểu	3	1.827
24	Khu quy hoạch: Xí nghiệp 92	Đường quy hoạch có lộ giới 9m			1.361
		Đường quy hoạch có lộ giới 8m và 7.5m			1.089
25	Khu quy hoạch dân cư Yersin	Đường quy hoạch có lộ giới 9m			3.066
		Đường quy hoạch có lộ giới 7m			2.453
X	Phường 10				
1	Hoàng Hoa Thám	Đầu đường	Chùa Linh Phong	3	1.669

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Loại đường phố	Đơn giá
		Từ	Đến		
	Hoàng Hoa Thám	Đoạn còn lại		3	1.210
2	Hùng Vương	Sở Điện Lực Lâm Đồng	Trần Quý Cáp (nhà số 39, nhà số 32)	2	6.174
3	Khởi Nghĩa Bắc Sơn	Trộn đường		2	3.373
4	Khe sanh	Hùng Vương	Chùa Tàu	2	2.552
	Hẻm số 5 Khe Sanh	Khe Sanh	Ngã ba		2.042
	Hẻm số 11 Khe Sanh (đường vào chung cư Khe Sanh)	Khe Sanh	Chung cư Khe Sanh		2.042
5	Lê Văn Tám	Trộn đường		4	2.419
6	MiMoSa	Chùa Tàu	Ngã ba Mimosa - Prenn	2	1.575
	Đường vào bệnh viện Hoàn Mỹ	Mimosa	cổng bệnh viện Hoàn Mỹ		1.260
7	Nguyễn Trãi	Đầu đường YerSin	Ga Đà Lạt	1	3.528
	Nguyễn Trãi	Đoạn còn lại		3	2.825
8	Phạm Hồng Thái	Trộn đường		3	2.552
	Hẻm Phạm Hồng Thái	Phạm Hồng Thái	Hết tịnh xá Ngọc Đức		2.042
9	Trần Hưng Đạo	Đài PTTTH Lâm Đồng	Sở Điện Lực Lâm Đồng, UBND P10	1	7.056
	5E Trần Hưng Đạo	Trần Hưng Đạo	Ngã ba		5.645
10	Trần Thái Tông	Khe suối nhỏ	Hết đường	4	756
11	Hồ Tùng Mậu	Trộn đường		1	6.615
12	Trần Quang Diệu	Trộn đường		3	2.470
13	Trần Quốc Toản (Yersin cũ)	Hồ Tùng Mậu	Ngã ba Trần Quốc Toản - Yersin (Nhà khách Công Đoàn)	1	6.395
	Trần Quốc Toản (Bà Huyện Thanh Quan cũ)	Ngã ba Trần Quốc Toản - Yersin (Nhà khách Công Đoàn)	Đình Tiên Hoàng	1	6.395

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Loại đường phố	Đơn giá
		Từ	Đến		
14	Yên Thế	Trộn đường		3	2.470
15	Yersin (Thống Nhất cũ)	Cổng khách sạn Công đoàn tỉnh Lâm Đồng	Đầu đường Nguyễn Trãi	1	5.954
	Yersin (Thống Nhất cũ)	Đầu đường Nguyễn Trãi	Đến cổng Trường CĐSP nhà số 29	2	3.402
	Hẻm 01 Yersin	Yersin	Hội trường khu phố 6		4.763
16	Trần Quý Cáp	Trộn đường		1	4.589
	Hẻm 02 Trần Quý Cáp	Trần Quý Cáp	Hết nhà số 2/15		
	Từ 0-300 m				3.671
	Từ trên 300m				3.212
XI	Phường 11				
1	Hùng Vương (Quốc lộ 20)	Chung cư 69 Hùng Vương, nhà số 84	Ngã ba Nam Hồ	2	2.807
	Hùng Vương (Quốc lộ 20)	Ngã ba Nam Hồ	Huỳnh Tấn Phát	2	1.533
	Hùng Vương (Quốc lộ 20)	Huỳnh Tấn Phát	Trường Tiểu Học Trại Mát	2	1.533
	Hùng Vương (Quốc lộ 20)	Trường Tiểu Học Trại Mát	Nhà Ga	2	1.869
	Hùng Vương (Quốc lộ 20)	Nhà Ga	Hết Trường Nguyễn Đình Chiểu	2	1.365
	Hẻm 69 Hùng Vương	Hùng Vương	Ngã ba đường đá		2.042
	Hẻm vào trường Sào Nam	Hùng Vương	Trường Sào Nam		1.226
	Hẻm vào chùa Linh Phước	Hùng Vương	Đường Lương Định Của		1.495
	Hẻm Xuân Thành	Hùng Vương	Nghĩa trang Xuân Thành (đến ranh giới Phường 11)		1.092
2	Huỳnh Tấn Phát (ĐT723)	Vòng xoay	Cầu	3	1.210
2	Huỳnh Tấn Phát	Đoạn còn lại (Đi Di cư lèo)		3	730
3	Lâm Văn Thạnh	Trộn đường		3	1.210

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Loại đường phố	Đơn giá
		Từ	Đến		
4	Lương Đình Của	QL 20	Cầu xóm Hồ	3	1.134
	Lương Đình Của	Cầu xóm Hồ	Cuối đường	3	680
5	Nam Hồ	Trộn đường		3	1.399
6	Trịnh Hoài Đức	Trộn đường		3	756
7	Đường Tự Tạo (Đường Xí nghiệp Sứ cũ)	Nhà Ga	Hết Cầu Ông Ri	3	1.121
	Đường Tự Tạo	Đoạn còn lại		3	673
	Hẻm Tự Tạo	Tự Tạo	Cuối đường		897
8	Khu quy hoạch Huỳnh Tấn Phát giai đoạn 1	Đường quy hoạch lộ giới 12m			1.095
		Đường quy hoạch lộ giới 7m, 8m			986
9	Đường nội bộ khu quy hoạch Viện Nghiên Cứu Hạt Nhân				1.965
XII Phường 12					
1	Bế Văn Đàn	Trộn đường		3	549
2	Hồ Xuân hương	Trộn đường		2	1.512
3	Ngô Gia Tự	Đầu đường	Ngã ba ông Đáng (Hết thửa 214)	3	810
	Ngô Gia Tự	Ngã ba ông Đáng (Hết thửa 214)	Ngã ba Nghĩa Trang		745
	Ngô Gia Tự	Đoạn còn lại		3	680
4	Nguyễn Hữu Cầu	Đầu đường	Tiếp giáp Bế Văn Đàn	3	549
	Nguyễn Hữu Cầu	Tiếp giáp Bế Văn Đàn	Ngã ba Ông Hữu	4	508
	Nguyễn Hữu Cầu	Ngã ba Ông Hữu (Đoạn còn lại)	Cuối đường	3	549
5	Đường 723	Tiếp giáp Ngô Gia Tự	Ngã ba đi Đa Sar, huyện Lạc Dương và đến hết địa giới hành chính Phường 12	3	680

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Loại đường phố	Đơn giá
		Từ	Đến		
6	Nguyễn Thái Bình	Trộn đường (Phường 12)		3	549
7	Thái Phiên	Đầu đường	Nguyễn Hữu Cầu	3	886
	Thái Phiên	Nguyễn Hữu Cầu	Đập nước	3	549
8	Khu quy hoạch Nguyễn Hữu Cầu - Phường 12	Đường quy hoạch lộ giới 8m			549
		Đường quy hoạch lộ giới 10m			604

II. ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN:

1. Khu vực I:

Đơn vị tính: nghìn đồng/m²

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Loại đường phố	Đơn giá
		Từ	Đến		
I	Xã Xuân Thọ				
1	Mặt tiền quốc lộ 20	Trộn đường		3	504
II	Xã Xuân Trường				
1	Mặt tiền quốc lộ 20	Giáp ranh Xã Xuân Thọ	Ngã ba Xuân Sơn	3	420
2	Mặt tiền quốc lộ 20	Ngã ba Xuân Sơn	Trạm y tế Xã	3	483
3	Mặt tiền quốc lộ 20	Trạm y tế Xã	Đầu cầu	3	588
4	Mặt tiền quốc lộ 20	Đầu cầu	Ngã ba Trường Sơn	3	420
5	Mặt tiền quốc lộ 20	Ngã ba Trường Sơn	Giáp ranh Xã Trạm Hành	3	420
6	Khu quy hoạch Trường Xuân 2				
	Đường quy hoạch có lộ giới 10m (mặt đường 6m)				470
	Đường quy hoạch có lộ giới 6m (mặt đường 4m)				412
III	Xã Trạm Hành				

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Loại đường phố	Đơn giá
		Từ	Đến		
1	Mặt tiền quốc lộ 20	Giáp ranh xã Xuân Trường	Ngã ba Thôn Trường Thọ	3	450
21	Mặt tiền quốc lộ 20	Ngã ba Thôn Trường Thọ	Hết điểm Công nghiệp Phát Chi	3	483
3	Mặt tiền quốc lộ 20	Đoạn còn lại		3	420
IV	Xã Tà Nung				
1	Đường vào Tà Nung	Ngã ba đường vào Ban quản lý rừng Tà Nung	Cuối đèo Tà Nung	3	400
2	Dọc 2 bên đường vào Xã Tà Nung	Cuối đèo Tà Nung	Đầu đường vào Thôn 6	4	420
3	Dọc 2 bên đường vào Xã Tà Nung	Đầu đường vào Thôn 6	Hồ Tà Nung (Hồ Bà Đám), hết thửa 326	4	525
4	Dọc 2 bên đường vào Xã Tà Nung	Hồ Tà Nung (Hồ Bà Đám), hết thửa 326	Cầu Cam Ly Thượng	4	420

2. Khu Vực II: Áp dụng cho các lô đất không thuộc khu vực I. Nằm ven các trục đường giao thông liên thôn, tiếp giáp với các khu vực trung tâm xã, cụm xã, khu thương mại và du lịch, khu du lịch. Đơn giá tính bằng 80% đơn giá cùng vùng, cùng địa bàn khu vực I.

3. Khu vực III: Những vị trí còn lại trên địa bàn xã. Đơn giá bằng 70% đơn giá cùng vùng, cùng địa bàn khu vực I.

III. ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP (không phải là đất ở):

Giá đất phi nông nghiệp (không phải là đất ở) được xác định theo từng mục đích sử dụng với thời gian sử dụng đất có thời hạn là 50 năm và được tính bằng tỷ lệ % so với giá đất ở cùng đường phố, đường giao thông (cùng đoạn đường), cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất (trong trường hợp không xác định được giá đất ở theo đường phố, đường giao thông).

Tỷ lệ % để xác định giá đất phi nông nghiệp (không phải là đất ở) cụ thể như sau:

1. Đối với đất xây dựng trụ sở cơ quan và đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh; đất tôn giáo, tín ngưỡng (bao gồm đất do các cơ sở tôn giáo sử dụng, đất có công trình là đình, đền, miếu, am, từ đường, nhà thờ họ); đất xây dựng nhà bảo tàng, nhà bảo tồn, nhà trưng bày tác phẩm nghệ thuật, cơ sở sáng tác văn hóa nghệ thuật: Bằng **100%** giá đất ở cùng đường phố, cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất.

2. Đối với đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp:

a) Đất khu công nghiệp; Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh:

- Đất làm mặt bằng để xây dựng các trụ sở, văn phòng kinh doanh, dịch vụ, thương mại (kể cả các văn phòng đại diện, sân kho và nhà kho của các tổ chức kinh tế) nằm ngoài các cụm công nghiệp, khu chế xuất, khu sản xuất kinh doanh tập trung và diện tích đất đó thuộc khu vực đô thị, trung tâm xã, cụm xã đã được xác định theo quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt: Bằng **60%** giá đất ở cùng đường phố, cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất.

- Đối với đất khu công nghiệp; Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh không thuộc các trường hợp nêu tại Điểm a trên đây (bao gồm cả đất thuộc khuôn viên các Biệt thự cho thuê) thì Tỷ lệ % để xác định giá đất được chia ra như sau:

* Nhóm 1: Diện tích đất xây dựng các công trình có mái che: Bằng **60%** giá đất ở cùng đường phố, cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất.

* Nhóm 2: Diện tích đất không có mái che xác định để làm sân, bãi, đường nội bộ, đài phun nước...: Bằng **35%** giá đất ở cùng đường phố, cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất.

* Nhóm 3: Diện tích đất không có mái che xác định để trồng cỏ, hoa, cây xanh, hồ nước: Bằng **25%** giá đất ở cùng đường phố, cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất.

b) Đất cho hoạt động khoáng sản; Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ: Bằng **50%** giá đất ở cùng đường phố, cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất.

3. Đất sử dụng vào các mục đích công cộng và Đất phi nông nghiệp khác theo quy định tại Điểm b, Điểm e Khoản 5 Điều 6 Nghị định số 181/2004/NĐ-CP: Bằng **35%** giá đất ở cùng đường phố, cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất.

Riêng đối với những trường hợp đất làm mặt bằng xây dựng công trình, hệ thống hạ tầng có mục đích kinh doanh, hoặc có kết hợp sử dụng vào mục đích kinh doanh - dịch vụ du lịch, thì giá đất được xác định theo từng loại, nhóm tương ứng như quy định với đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại Khoản 2 nêu trên.

4. Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và mặt nước chuyên dùng:

a) Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và mặt nước chuyên dùng sử dụng vào mục đích nuôi trồng thủy sản: Áp dụng giá đất nuôi trồng thủy sản cùng vị trí, cùng khu vực.

b) Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và mặt nước chuyên dùng sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp hoặc sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp kết hợp với nuôi trồng khai thác thủy sản: Bằng **25%** giá đất ở cùng đường phố, cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất.

5. Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa: Bằng **30%** giá đất ở cùng đường phố, cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất.

IV. ĐẤT NÔNG NGHIỆP:

1. Đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản:

Được xác định theo 2 khu vực và 3 vị trí như sau:

- Khu vực I: Các phường trong thành phố;

- Khu vực II: Các xã Xuân Trường, Xuân Thọ, Tà Nung, Trạm Hành.

- Vị trí 1: Là những vị trí mà khoảng cách gần nhất từ thửa đất (lô đất) đến mép lộ giới của quốc lộ, tỉnh lộ, đường liên huyện và đường liên xã trong phạm vi 500m.

- Vị trí 2: Là những vị trí mà khoảng cách gần nhất từ thửa đất (lô đất) đến mép lộ giới của quốc lộ, tỉnh lộ, đường liên huyện và đường liên xã trong phạm vi từ trên 500m đến 1.000m

- Vị trí 3: Các vị trí còn lại.

Khoảng cách để xác định vị trí thửa đất (lô đất) được xác định theo đường đi, lối đi vào đến thửa đất (lô đất).

a) Đất trồng cây hàng năm:

Đơn vị tính: nghìn đồng/m²

Số TT	Khu vực	Đơn giá		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Khu vực I	85	68	43
2	Khu vực II	68	54	34

b) Đất trồng cây lâu năm:

Đơn vị tính: nghìn đồng/m²

Số TT	Khu vực	Đơn giá		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Khu vực I	80	64	40
2	Khu vực II	64	51	32

c) Đất nuôi trồng thủy sản:

Đơn vị tính: nghìn đồng/m²

Số TT	Khu vực	Đơn giá		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Khu vực I	43	34	22
2	Khu vực II	34	27	17

2. Giá đất nông nghiệp trong các trường hợp sau đây được nhân hệ số 1,5 lần mức giá đất trồng cây lâu năm của vị trí 1 cùng vùng, cùng khu vực:

- Đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được công nhận là đất ở thuộc địa bàn các xã.

- Đất nông nghiệp nằm trong phạm vi khu dân cư nông thôn đã được xác định ranh giới theo quy hoạch được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền xét duyệt. Trường hợp đất nông nghiệp nằm trong phạm vi khu dân cư nông thôn chưa có quy hoạch được xét duyệt thì xác định theo ranh giới của thửa đất có nhà ở ngoài cùng của khu dân cư.

3. Giá đất nông nghiệp trong các trường hợp sau đây được nhân hệ số 02 lần mức giá đất trồng cây lâu năm của vị trí 1 cùng vùng, cùng khu vực:

- Đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được công nhận là đất ở thuộc địa bàn các phường.

- Đất nông nghiệp nằm trong phạm vi địa giới hành chính phường.

4. Đất rừng sản xuất:

Đơn vị tính: nghìn đồng/m²

STT	Vị trí	Đơn giá
1	Vị trí 1: Là đất có mặt tiếp giáp với đường quốc lộ, tỉnh lộ	32
2	Vị trí 2: Là đất có mặt tiếp giáp với đường liên huyện, liên xã.	26
3	Vị trí 3: Là đất thuộc các vị trí còn lại	16

5. Đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng và đất rừng cảnh quan:

a) Đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng: Tính bằng 90% giá đất rừng sản xuất cùng vị trí, cùng khu vực.

b) Đất rừng cảnh quan: Tính bằng 110% giá đất rừng sản xuất cùng vị trí, cùng khu vực.

6. Giá đất đối với các loại đất nông nghiệp khác theo quy định tại Điểm d Khoản 4 Điều 6 Nghị định số 181/2004/NĐ-CP:

Đất nông nghiệp khác là đất tại nông thôn sử dụng để xây dựng: Nhà kính và các loại nhà khác phục vụ mục đích trồng trọt kể cả các hình thức trồng trọt không trực tiếp trên đất; xây dựng chuồng trại chăn nuôi gia súc, gia cầm và các loại động vật khác được pháp luật cho phép, xây dựng trạm, trại nghiên cứu thí nghiệm nông nghiệp, lâm nghiệp, làm muối, thủy sản, xây dựng cơ sở ươm tạo xây giống, con giống; xây dựng kho, nhà của hộ gia đình, cá nhân để chứa nông sản, thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, máy móc, công cụ sản xuất nông nghiệp. Giá đất được xác định theo giá đất nông nghiệp trồng cây hàng năm cùng vị trí, cùng khu vực.

Trường hợp đất nông nghiệp khác nêu trên nằm trong phạm vi khu dân cư nông thôn, hoặc trước khi chuyển mục đích sang đất nông nghiệp khác thì diện tích này được xác định là đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được xác định là đất ở, thì giá đất được xác định bằng 1,5 lần giá đất trồng cây lâu năm ở vị trí 1 cùng vùng, cùng khu vực.

V. ĐỐI VỚI NHÓM ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG:

1. Đối với các loại đất chưa xác định mục đích sử dụng (bao gồm: Đất chưa sử dụng, núi đá không có rừng cây): Căn cứ vào giá của các loại đất liền kề, có cùng vị trí, cùng khu vực đã được xác định mục đích sử dụng và thực tế của thửa đất (lô đất) để xác định giá cho phù hợp.

2. Đối với đất chưa sử dụng được cấp có thẩm quyền cho phép đưa vào sử dụng: Đối với đất chưa sử dụng được cấp có thẩm quyền cho phép đưa vào sử dụng, thì căn cứ vào giá đất cùng loại, cùng mục đích sử dụng để xác định giá./. *tham*

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN



Nguyễn Xuân Tiến